

# Những yếu tố ảnh hưởng tới việc nâng cao năng lực tiếng Việt cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số khi thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới

Trần Thị Yên

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam  
101 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Email: yenttdt@gmail.com

**TÓM TẮT:** *Nâng cao năng lực tiếng Việt cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số không chỉ là nhiệm vụ của ngành Giáo dục mà còn là nhiệm vụ chung của cả hệ thống chính trị và xã hội. Trước mắt là cải thiện, nâng cao chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số, lâu dài là góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững các dân tộc thiểu số, đóng góp vào sự tiến bộ, phát triển của đất nước. Khi tiến hành nâng cao năng lực tiếng Việt cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp và quan tâm tới các yếu tố tác động, vì mỗi yếu tố có vai trò nhất định đối với hiệu quả của việc nâng cao năng lực tiếng Việt cho học sinh khi thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.*

**TỪ KHÓA:** Ảnh hưởng; nâng cao; tiếng Việt; tiểu học; dân tộc thiểu số.

→ Nhận bài 03/3/2019 → Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa 12/4/2019 → Duyệt đăng 25/4/2019.

## 1. Đặt vấn đề

Tiếng Việt (TV) là ngôn ngữ quốc gia [1]. Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, TV là ngôn ngữ chính thức dùng trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác [2]. Là một quốc gia đa dân tộc, mỗi dân tộc có một tiếng nói riêng. Học sinh (HS) người dân tộc thiểu số (DTTS) khi đến trường được tiếp cận tri thức bằng ngôn ngữ quốc gia -TV. TV là ngôn ngữ thứ hai đối với HS người DTTS trong tiếp cận giáo dục và giao tiếp xã hội.

Thực tiễn quá trình giáo dục ở vùng DTTS đã chỉ ra rằng, TV là “rào cản” lớn nhất khi HS người DTTS tiếp cận tri thức, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân. Trong khi đó, yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới [3] đối với môn TV cấp Tiểu học được thiết kế theo các mạch kỹ năng đọc, viết, nói và nghe; sử dụng TV thành thạo để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống hằng ngày và học tập tốt các môn học khác; đồng thời qua môn học, HS được bồi dưỡng và phát triển về tâm hồn và nhân cách. HS tiểu học người DTTS không nằm ngoại lệ.

Nâng cao năng lực TV là một nội dung quan trọng trong quá trình giáo dục HS người DTTS. Để nâng cao năng lực TV cho HS người DTTS cần lựa chọn, thực hiện đồng bộ các giải pháp phù hợp, khả thi với từng dân tộc (tộc người) cụ thể, với từng lứa tuổi cụ thể. Đồng thời, cần xem xét các yếu tố (bên trong, bên ngoài, chủ quan, khách quan) tác động đến quá trình thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực TV cho HS người DTTS cấp Tiểu học. Bài viết này phân tích, làm rõ những yếu tố ảnh hưởng đến việc nâng cao năng lực TV cho HS tiểu học người DTTS, giúp cho cán bộ quản lý, giáo viên (GV) công tác ở vùng dân tộc có căn cứ nâng cao hiệu quả năng lực TV cho HS người DTTS ở Tiểu học.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Học sinh là người dân tộc thiểu số

Học sinh người DTTS là nhân tố quyết định tới chất lượng, hiệu quả trong quá trình nâng cao năng lực TV. Bởi các em là chủ thể của quá trình tiếp nhận, phát triển, củng cố và hoàn thiện năng lực TV của bản thân mình. Vì vậy, vấn đề đặt ra là cần phải biết các em có “vốn” TV đến đâu, tinh thần thái độ tiếp nhận TV thế nào.

*Thứ nhất*, khi HS người DTTS trước khi đến trường (đi học) ngôn ngữ mà các em sử dụng để giao tiếp trong gia đình và trong cộng đồng dân tộc (tộc người) là tiếng dân tộc (tiếng mẹ đẻ - ngôn ngữ thứ nhất). Khi đi học, “hành trang” các em mang theo đến trường là tiếng mẹ đẻ (TMD); truyền thống, phong tục, tập quán và văn hóa dân tộc. Ở trường khi tiếp cận tri thức, giao tiếp với thầy cô, bạn bè ngôn ngữ sử dụng là TV (ngôn ngữ thứ hai). Học TV; sử dụng TV để giao tiếp với thầy cô, bạn bè; tiếp thu tri thức bằng TV là khó khăn lớn nhất mà HS người DTTS khi bắt đầu tiếp cận với giáo dục phải vượt qua. HS người DTTS là chủ thể của quá trình tiếp thu, phát triển TV, nên việc nâng cao năng lực TV cho các em phụ thuộc vào “vốn” TV mà các em có được từ trước khi đi học. Đối với năng lực TV của HS người DTTS cấp Tiểu học có thể chia ra làm hai giai đoạn: Giai đoạn 1: Khi vào lớp 1, vốn TV của HS người DTTS có 2 khả năng sau:

- HS người DTTS đến trường/lớp tiểu học ngay từ những buổi học đầu tiên (tiền tiểu học – lớp 1) mang trong mình hai khả năng tiếp cận: Một là, HS người DTTS biết được một ít TV ở mức độ nghe, nói do được tiếp cận với các lớp mẫu giáo và thính thoảng sử dụng được ngôn ngữ TV thông thường (ngôn ngữ TV hằng ngày) do điều kiện sống đan xen với các dân tộc khác, hoặc điều kiện sống ở nơi thuận lợi hơn, hoặc cha/mẹ biết nói TV; Hai là, HS người

DTTS mang trong mình hoàn toàn bằng TMD (tiếng dân tộc) không biết TV do không được tiếp cận với các lớp mẫu giáo, sống ở vùng tương đối biệt lập, cha mẹ nói TV chưa thành thạo;

- HS người DTTS là những lớp còn lại (từ lớp 2 - lớp 5) các mức độ về năng lực ngôn ngữ TV được tăng dần lên sau mỗi lớp học, nhưng chưa hẳn đã tốt ở cả 4 năng lực (nghe, nói, đọc, viết). Có những năng lực tốt hơn nhưng cũng có những năng lực chưa tốt hoặc vẫn ở mức ban đầu (chưa có gì). Như vậy, dù ở giai đoạn nào thì vốn TV chưa có hoặc chưa đủ, sẽ có thể dẫn đến hiện tượng tự ti, ngại giao tiếp, cùng với đặc điểm tâm lý rụt rè, ngại giao tiếp với người lạ (do rào cản ngôn ngữ, do điều kiện sống). Do đó, việc phân ra các mức độ, các năng lực phù hợp với từng đối tượng HS/lớp/khối học là vấn đề khó khăn, bởi nếu thực hiện không tốt ảnh hưởng tới kế hoạch toàn bộ của nhà trường, ảnh hưởng tới chính HS (đặc biệt về góc độ tâm lý), và ảnh hưởng đến cả đối tượng thực hiện (đặc biệt là GV). Do vậy, HS là người DTTS là yếu tố nội tại quan trọng đầu tiên có ảnh hưởng đến việc nâng cao năng lực TV.

*Thứ hai*, sự giao thoa ngôn ngữ giữa tiếng dân tộc (TMD) và TV: Do có sự không tương thích về số lượng các âm, thanh điệu giữa các TMD và TV nên HS người DTTS khi học TV thường hay mắc một số lỗi phổ biến như: Phát âm không chuẩn về âm đầu, vần, dấu thanh; cấu trúc câu khi nói thường ngược với cấu trúc câu trong TV. Thực tế cho thấy, HS mỗi dân tộc có khả năng tiếp nhận và sử dụng TV rất khác nhau. Ví dụ: HS dân tộc Tày, Nùng, Mông (miền núi phía Bắc) rất khó khăn khi sử dụng các dấu thanh trong nói TV; HS dân tộc Tây nguyên không phân biệt, sử dụng được dấu thanh trong nói TV (thường là thiếu dấu), đặc biệt là dấu sắc với dấu ngã. Chẳng hạn như sau:

- *Về Ngữ âm*: Cấu trúc âm tiết, TV có các dạng âm tiết đóng, nửa đóng, mở và nửa mở. Trong khi đó, một số ngôn ngữ DTTS có cấu trúc âm tiết không điển hình do số lượng âm cuối hết sức hạn chế. Ví dụ: Trong tiếng Mông chỉ có một phụ âm cuối với hai biến thể ng và nh nên HS người DTTS Mông rất khó phát âm các vần có âm cuối tắc vô thanh p, t, k (Ví dụ vần: op, ôp, ơp; at, ăt, ac, ăc, ăc,...). Một số dân tộc thuộc nhóm dân tộc Tày, Thái thường khó phát âm các nguyên âm đôi và biến chúng thành các nguyên âm đơn: uô thành u hoặc ô; ươ thành ư hoặc ơ; iê thành i hoặc ê,... Vì thế, hệ thống nguyên âm, phụ âm ở một số dân tộc (Tày, Thái) không có đầy đủ các nguyên âm đôi như TV khó khăn cho việc phân biệt nguyên âm đơn gần gũi (uô/u; ươ/ư; iê/i, ê); Thanh điệu đối với TV có thanh điệu trong khi đó một số dân tộc không có thanh điệu (tiếng Ê đê, Jrai, Banar,...): Có một số ngôn ngữ có thanh điệu nhưng số lượng và phẩm chất các thanh không hoàn toàn tương ứng với số lượng và phẩm chất trong các thanh TV (tiếng Thái, Mông, Dao,...). Dẫn đến hiện tượng phát âm không đúng các thanh TV cũng khá phổ biến ở HS người DTTS. Ví dụ: HS các dân tộc Jrai, Banar, Ê đê,... khó phát âm những tiếng mang thanh điệu TV, HS các dân tộc Thái, Tày, Nùng,... thường khó phát âm thanh ngã và thường chuyển

sang thanh sắc hoặc nặng khi phát âm những tiếng mang thanh như: Xã hội => xá hội; vĩnh viễn => vĩnh viễn.

- *Về từ vựng*: TV có hệ thống đại từ nhân xưng và các từ ngữ xưng hô phong phú. Khi nói năng, tùy thuộc vào vai giao tiếp mà người sử dụng một từ ngữ nào đó cho thích hợp. Trong khi đó, ở nhiều ngôn ngữ DTTS, hệ thống từ ngữ loại này thường hạn chế.

- *Về ngữ pháp*: Phương thức tạo từ của TV và TDT có nhiều sự khác biệt. Thông thường HS người DTTS hay sử dụng cách tạo từ của TMD áp dụng cho cách tạo từ TV trong nói và viết bằng TV. Ví dụ: Tiếng Mông: Cái ba tháng (tháng ba); Tôi mẹ (mẹ tôi); chỗ này rất tốt ở (chỗ này ở rất tốt).

Theo quy luật, khi học TV, các em chịu ảnh hưởng của TMD trong quá trình học TV. Sự ảnh hưởng của TMD trong quá trình học TV là một quá trình tự nhiên. Sự ảnh hưởng đó được diễn ra theo hướng: Người học có thói quen đưa những đặc điểm ngôn ngữ của TMD vào hệ thống ngôn ngữ mới (TV). Kết quả tất yếu là: Những yếu tố giống giữa TV và TMD sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho HS người DTTS khi học TV; Những yếu tố khác nhau thường cản trở, gây khó khăn khi học TV. Đó cũng là nguyên nhân gây ra lỗi sử dụng TV: Lỗi phát âm, lỗi dùng từ, lỗi sử dụng câu,...

*Thứ ba*, đặc điểm tâm, sinh lý và bản sắc văn hóa tộc người của HS người DTTS: Các yếu tố tâm lý lứa tuổi, tư duy, nhận thức, xúc cảm, động cơ, đặc điểm cá nhân người học,... và bản sắc văn hóa, phong tục, tập quán, truyền thống tộc người tác động trực tiếp đến việc hình thành thái độ đối với TV trong quá trình học ngôn ngữ thứ hai. Để HS có được xúc cảm, hứng thú (thái độ tích cực) trong các giờ học TV thì ngữ liệu bài học phải gần gũi, quen thuộc với HS và GV thiết kế các hoạt động học tập giúp HS được thực hành, trải nghiệm, kích thích sự hứng thú, tích cực và sáng tạo ở HS.

*Thứ tư*, môi trường xã hội: Sự hình thành phát triển vốn từ vựng thuận lợi với sự hiểu biết của HS với môi trường sống xung quanh của HS. Môi trường sống càng phong phú thì sự hiểu biết (thể hiện qua ngôn ngữ) càng đa dạng. Với HS người DTTS, các yếu tố xã hội như: Gia đình, nhà trường, cộng đồng dân cư, các hoạt động xã hội,... có tác động không nhỏ đến quá trình học TV. Nếu các thành viên trong gia đình HS thường xuyên sử dụng ngôn ngữ thứ hai (TV) trong giao tiếp hằng ngày thì sẽ thúc đẩy HS trong quá trình học ngôn ngữ thứ hai và ngược lại. HS sống ở nơi kinh tế - xã hội phát triển, có nhiều phương tiện truyền thông đại chúng như đài phát thanh và truyền hình, sách, báo,... có nhiều người sử dụng ngôn ngữ thứ hai thì sẽ học nhanh hơn so với những HS sống ở vùng sâu, vùng xa, nơi có ít người sử dụng ngôn ngữ thứ hai. Ở những nơi đó, HS không có cơ hội tiếp cận và sử dụng ngôn ngữ hai ở gia đình và cộng đồng. Toàn bộ việc học ngôn ngữ thứ hai của HS hầu như chỉ được thực hiện ở lớp học, trường học.

*Thứ năm*, nội dung và phương pháp giáo dục với HS dân tộc: Một số cách tiếp cận không phù hợp đối với việc học ngôn ngữ hai đó là: Ở Việt Nam, toàn bộ việc học của HS

người DTTS được thực hiện bằng ngôn ngữ hai ngay từ lứa tuổi nhà trẻ, mẫu giáo. Lên cấp Tiểu học, các em lại cùng học chung một bộ sách giáo khoa, cùng phương pháp dạy học như HS dân tộc Kinh. Cách tiếp cận này được gọi là “thả nổi”, tức là dạy ngôn ngữ thứ hai như ngôn ngữ thứ nhất. Phương pháp thả nổi này cũng được áp dụng ở nhiều nước phát triển trên thế giới nhưng không được công nhận là phương pháp dạy học có hiệu quả. Nó thường gây ra những kết quả học tập yếu kém cho HS người DTTS ở nhiều nơi trên thế giới.

Việc học ngôn ngữ thứ hai như ngôn ngữ thứ nhất khiến HS người DTTS nhiều lúc cảm thấy quá sức khi phải nỗ lực để hiểu những gì đang diễn ra trong lớp và những gì đang trông chờ các em. HS phải luôn luôn nhắc lại và ghi nhớ những nội dung trong các bài học mà không hiểu hoặc không có ý tưởng mới nào. Kết quả là HS cảm thấy chán học, nghỉ học, bỏ học.

Ban đầu, HS có thể học được một số từ ngữ thông dụng hằng ngày bằng ngôn ngữ thứ hai và có thể giao tiếp ở mức đơn giản. Nhưng khi các bài học ngày càng trở nên khó hơn với những khái niệm, thuật ngữ trừu tượng sẽ khiến HS khó có thể học tốt được với vốn từ hạn chế của mình. Vì vậy, đến các lớp giữa của cấp Tiểu học, kết quả học tập của các em thường giảm sút đáng kể.

Đã từng có những phương pháp đi ngược lại quá trình tự nhiên trong việc học ngôn ngữ như kiểu “nhúng chìm”. Theo cách tiếp cận nhúng chìm, HS sẽ có khả năng phản ứng nhanh và giao tiếp trôi chảy bằng ngôn ngữ hai, nhưng việc hiểu nghĩa lại bị hạn chế vì chủ yếu là hiểu nghĩa trên bề mặt. Nghĩa của từ và câu do HS chỉ được học qua thực tế quy phạm nên không đủ độ bền vững, mơ hồ và không rành mạch. Vốn từ ngữ ấy gây nhiều khó khăn cho HS khi học tập các môn học đòi hỏi độ chính xác và nhiều thuật ngữ như Toán, Khoa học và cả cho các môn yêu cầu sử dụng ngôn từ tinh tế như văn chương.

## 2.2. Cán bộ quản lý và giáo viên

Đội ngũ thực hiện nội dung, chương trình giáo dục mới là GV và cán bộ quản lý (CBQL). Đội ngũ này là nhân tố quan trọng có tác động trực tiếp đến HS và có vai trò quyết định chất lượng giáo dục. Trong quá trình giáo dục ở vùng DTTS, đội ngũ GV và CBQL giúp HS xóa bỏ “rào cản” ngôn ngữ; giúp HS tiểu học người DTTS tự tin đến trường, lớp và có thái độ tích cực đối với việc học TV. Tuy nhiên, vấn đề TV cho HS người DTTS vẫn còn là mối quan tâm được nhắc đến nhiều nhất hiện nay đối với giáo dục tiểu học. Điều này phụ thuộc nhiều vào đội ngũ CBQL, GV. Nâng cao năng lực TV cho HS người DTTS cần một đội ngũ CBQL, GV không chỉ đủ năng lực nghề nghiệp mà còn đòi hỏi phải có những hiểu biết về đặc điểm tâm, sinh lý HS người DTTS, đặc điểm tộc người/vùng miền; và còn phải đáp ứng được những yêu cầu của chương trình tiểu học mới (dạy theo phát triển năng lực, dạy học tích hợp,...), thì việc quản lý, việc thực hiện dạy - học nói chung, dạy - học nâng cao năng lực TV nói riêng mới có hiệu quả. Hiệu quả việc nâng cao năng lực TV đối với HS người DTTS phụ thuộc

nhiều ở người GV. Tuy nhiên, trong thực tế đối với GV vấn đề nâng cao năng lực TV cho HS người DTTS là một thách thức lớn về phương pháp do ảnh hưởng của tình trạng đa dân tộc trong một lớp học, gây khó khăn cho GV trong việc giảng dạy ngôn ngữ TV: Do đặc điểm cư trú của các DTTS Việt Nam là đan xen nhiều thành phần dân tộc trên cùng một địa bàn nên thông thường mỗi lớp học có từ 2-5 thành phần dân tộc. Một số ít cho khoảng 7 - 8 thành phần dân tộc,... Mặt khác, đội ngũ GV ở vùng DTTS thường không ổn định, luôn biến động, thay đổi do chính sách luân chuyển và nghỉ chế độ cũng ảnh hưởng tới việc nâng cao năng lực TV.

Địa bàn vùng DTTS là vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn nên đại đa số là các GV trẻ cả về tuổi đời và tuổi nghề: Trẻ thường có nhiệt huyết nhưng họ lại thiếu kinh nghiệm giảng dạy, thiếu những hiểu biết về văn hóa, phong tục tập quán của các DTTS ở địa phương, đặc biệt là chưa biết tiếng DTTS. Năng lực TV của một bộ phận GV, đặc biệt đối với GV người DTTS thường chưa tốt: Phát âm TV chưa chuẩn, khả năng giải nghĩa từ, kiến thức ngữ pháp và năng lực sử dụng ngôn ngữ TV chưa thực sự thành thạo. Trong khi đó, nâng cao năng lực TV thường tính đến giãn tiết/tăng tiết học, thời gian để xây môi trường TV thân thiện trong lớp học, thời gian di chuyển ở các điểm trường,... Vì thế khó khăn đối với CBQL, GV trong việc thực hiện chế độ (kinh phí) dạy tăng tiết dẫn đến hai trạng thái: Tạo được động lực và chưa tạo động lực, ảnh hưởng tới hiệu quả nâng cao năng lực TV cho HS.

## 2.3. Gia đình và cộng đồng

Gia đình, cộng đồng là yếu tố môi trường quan trọng không thể thiếu, việc thường xuyên sử dụng TV trong gia đình, cộng đồng góp phần củng cố năng lực TV cho HS dân tộc. Đặc biệt là đối với những dân tộc sống ở vùng sâu, vùng xa tương đối biệt lập, không có sự đan xen với các dân tộc khác.

Chức năng của TV trong giao tiếp gia đình thấp hơn rất nhiều so với TMD của người DTTS. Có thể nói, trong gia đình mà các thành viên cùng một dân tộc thì hầu như đều sử dụng tiếng dân tộc (Báo cáo khảo sát thực trạng các giải pháp nâng cao năng lực TV cho HS tiểu học người DTTS - Mã số B2018-VKG-05). Tuy nhiên, trong thực tế giao tiếp hằng ngày, không ít gia đình vẫn sử dụng một thời lượng không nhỏ TV trong giao tiếp tùy thuộc vào mục đích, chủ đề hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp. Chẳng hạn, không ít gia đình chủ động giao tiếp bằng TV với con, cháu nhỏ tuổi nhằm mục đích giúp chúng nhanh chóng sử dụng tốt TV. Thậm chí có cha mẹ còn cố tình chỉ sử dụng TV. Hiện tượng này có thể gặp ở bất cứ dân tộc nào.

Mặc dù nhận thức của cộng đồng, cha mẹ HS về sự cần thiết phải nâng cao năng lực TV cho con em tuy đã có tiến bộ song nhìn chung vẫn còn nhiều hạn chế nên việc phối kết hợp gặp nhiều trở ngại lớn. Trong thực tế, đi đến các điểm trường/xã (Báo cáo khảo sát thực trạng các giải pháp nâng cao năng lực TV cho HS tiểu học người DTTS - Mã số B2018-VKG-05): Nhiều cha mẹ thường phó mặc cho

nhà trường trong việc chăm sóc, giáo dục HS. Một số cha/mẹ chưa ý thức được việc cho HS đi học chuyên cần, sẵn sàng cho con nghỉ học khi bận lên nương rẫy hoặc bắt làm việc nhà, trông em. Việc cha/mẹ HS hạn chế TV nên khó có thể giao tiếp với GV bằng TV để nắm bắt được việc học tập của con em họ. Bản thân họ cũng chưa ý thức được việc tạo môi trường, điều kiện và thời gian để quan tâm, giáo dục HS tại gia đình.

Vốn dĩ TV đối với các em còn hạn chế, lại trở về với gia đình, cộng đồng, hằng ngày các em giao tiếp với bố mẹ, cộng đồng bằng TMD, môi trường giao tiếp TV bị hạn hẹp. Các em chỉ nói TV khi ở trường còn khi về với gia đình các em lại sống trong gia đình thuần tiếng dân tộc. Môi trường giao tiếp bằng TV hạn chế và không thuần nhất, điều này ảnh hưởng tới việc hình thành và phát triển năng lực sử dụng TV của các em gặp nhiều khó khăn.

Nhìn tổng thể, hiện tại, trong giao tiếp gia đình nói chung, chức năng của TV ít được phát huy hơn so với tiếng dân tộc. Như vậy, trạng thái song ngữ trong gia đình người DTTS ở dạng tổng quát là: Tiếng dân tộc trong gia đình là ngôn ngữ cao còn TV là ngôn ngữ thấp.

Do vậy, sự ảnh hưởng của gia đình, cộng đồng rất lớn tới việc nâng cao năng lực TV cho HS người DTTS đặc biệt đối với những vùng sống tương đối độc lập mà khi nâng cao năng lực TV cho HS cần chú ý.

#### 2.4. Các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Các điều kiện cơ sở vật chất (CSV), thiết bị dạy học (TBDH) ở các trường tiểu học, đặc biệt nhiều trường ở các điểm trường lẻ vùng DTTS còn thiếu thốn chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao TV. Nâng cao năng lực TV đòi hỏi phải bổ sung thêm trang thiết bị, đồ dùng dạy học, tài liệu, học liệu cho GV và HS trong các giờ học, nhưng thực tế, họ vẫn chỉ sử dụng chung bộ đồ dùng và các tài liệu được cấp phát chung cho cả nước. Chưa kể đến điều kiện thời tiết ở miền núi rất ẩm thấp: Các loại tranh ảnh, đồ dùng làm bằng bìa, giấy,... dễ bị mục nát, hỏng sau 1, 2 năm sử dụng nên lại càng bị thiếu.

Trang thiết bị tối thiểu, tài liệu, học liệu đồ dùng, đồ chơi tại các trường, điểm trường còn thiếu thốn, môi trường giáo dục trong và ngoài lớp học hạn chế, chưa đảm bảo các điều kiện để phát triển các năng lực giáo dục cho HS, nhất là năng lực ngôn ngữ TV. Tình trạng thiếu phòng học, phòng học tạm, học nhờ còn nhiều. Nhiều điểm trường lẻ chưa có đủ phòng học, chưa đảm bảo các điều kiện về diện tích, nhà vệ sinh, chưa xây dựng được môi trường giáo dục, môi trường sư phạm theo quy định, môi trường TV cho HS chưa được chú ý, đặc biệt các lớp lẻ cắm bản nhiều thuộc địa bàn các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn (Các điểm trường lẻ còn nhiều phòng học chưa kiên cố, thiếu phòng để học 2 buổi/ngày. Nhiều trường không đảm bảo điều kiện để HS ở bán trú: Tổng số phòng học gồm 53.862 (trong đó: Số phòng học tạm là 8.590, chiếm tỉ lệ 15.9%; số phòng học còn thiếu là 4.127, chiếm tỉ lệ 7.7%) (PED report 2016). Số trường có đủ đồ dùng theo quy định là 5.845/6.748, chiếm tỉ lệ 86.6%; số điểm trường có đủ đồ dùng theo quy định là

10.488/16.703, chiếm tỉ lệ 62.7%. Có 4.471 trường, 12.055 điểm trường thiếu các đồ dùng, sách, truyện để nâng cao/tăng cường TV cho HS người DTTS. Có 4.383 trường, 12.055 điểm trường thiếu văn phòng phẩm để xây dựng môi trường TV (PED report 2016)... Đó là những ảnh hưởng trong việc nâng cao năng lực TV cho HS người DTTS.

#### 2.5. Vùng miền và tộc người

##### a. Về vùng miền

- *Điều kiện tự nhiên*: Vùng DTTS và miền núi với địa hình dốc, hiểm trở và chia cắt mạnh nhất, khí hậu khắc nghiệt, đất rộng, người thưa...: Nếu như ở vùng Trung Du và miền núi phía Bắc trong đó có Tây Bắc là nơi có địa hình cao nhất, bị chia cắt và hiểm trở nhất Việt Nam thì vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung lại là nơi có điều kiện khí hậu khắc nghiệt nhất trong cả nước (Hằng năm thường xảy ra nhiều thiên tai như bão, lũ, gió Lào, hạn hán,...). Miền Nam với vùng Tây Nam Bộ mặc dù ít xảy ra thiên tai hơn nhưng nổi bật và ít có trên cả nước đó là vùng có gần một nửa diện tích bị ngập lũ từ 3 đến 4 tháng mỗi năm,... Do đó, giao thông đi lại, sinh hoạt ăn ở,... rất khó khăn ảnh hưởng rất nhiều đến việc đi lại và sự an toàn cũng như sức khỏe của người dạy và người học. Đối với các trường tiểu học đa số nằm rải rác khắp nơi trong toàn xã/huyện với nhiều điểm trường (có trường hơn chục điểm lẻ) thuộc vùng sâu, vùng xa và cả những vùng chưa có điện lưới quốc gia, kéo theo là các điều kiện giao lưu, giao tiếp xã hội, kết nối mạng internet để khai thác thông tin xã hội,... bị hạn chế ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình thực hiện dạy - học TV. Vì thế, khi tiến hành các hoạt động nâng cao năng lực TV cần lưu ý sự phù hợp với điều kiện tự nhiên của mỗi vùng.

- *Kinh tế*: Do những ảnh hưởng lớn về điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, vì thế tốc độ phát triển kinh tế của vùng DTTS và miền núi còn thấp hơn các vùng khác trong cả nước. Đó là chưa kể đến ngay trong một vùng đã khó khăn còn đặc biệt khó khăn hơn, điều này thể hiện rõ trong quy định về xã/thôn đặc biệt khó khăn [4]. Một số thôn chưa có điện lưới quốc gia, các phòng, lớp học còn thiếu, chưa đạt tiêu chuẩn,... ảnh hưởng tới kinh tế, gia đình HS chưa đảm bảo được các điều kiện cần thiết cho người dạy, người học.

- *Xã hội*: Quản lý xã hội của một số dân tộc (tộc người) còn mang tính khép kín trong cộng đồng, cùng với nó là những phong tục lạc hậu như kết hôn sớm, kết hôn cận huyết, cúng ma khi ốm đau, kiêng kị, cấm kị,... kéo theo những hệ lụy như tỉ lệ mù chữ cao, trình độ dân còn trí thấp, giáo dục bậc cao kém phát triển, ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện nâng cao năng lực TV.

##### b. Về tộc người

Việt Nam có 53 dân tộc thiểu số, với những điểm đặc trưng cơ bản là: Ngôn ngữ; văn hóa; ý thức tự giác tộc người:

- *Về ngôn ngữ*: Mỗi tộc người có ngôn ngữ riêng, vì thế TV là “rào cản” lớn nhất đối với HS người DTTS khi tiếp cận với giáo dục. Đó là chưa kể đến ngay trong một vùng rộng là một huyện, hẹp là một xã/thôn/bản các DTTS

thường sống đan xen nhau, số lượng những thôn/bản hoặc xã sống tập trung 1- 2 dân tộc cũng không ít. Đặc điểm phân bố này dẫn tới sự đa dạng các thành phần dân tộc trong các trường học, lớp học (đặc biệt đối với cấp Tiểu học): Ngay trong một trường, các lớp học ở điểm lẻ thường thuần nhất một thành phần dân tộc, còn ở điểm trường chính thường gồm nhiều thành phần dân tộc khác nhau. Điều này dẫn tới tình trạng HS người DTTS mang trong mình có thể là cả thể song ngữ (TMD - TV; TMD - tiếng dân tộc 1;...), hoặc đa ngữ (TMD - TV - tiếng dân tộc khác; TMD - tiếng dân tộc 1- tiếng dân tộc 2,...). Do vậy, vấn đề ngôn ngữ: Đơn ngữ/song ngữ/đa ngôn ngữ cần phải được tính đến: Điều chỉnh để phù hợp, đặc biệt đối với những dân tộc sống tương đối biệt lập với vốn TV còn hết sức hạn chế.

- *Văn hoá và sự đa dạng văn hóa*: Đa dạng văn hóa cộng đồng các dân tộc DTTS không chỉ thể hiện ở sắc thái vùng văn hóa, mà còn thể hiện ở sắc thái văn hóa tộc người dưới ba cấp độ: Nhóm dân tộc gần gũi nhau về ngôn ngữ, từng tộc người và các nhóm địa phương trong một tộc người. Tinh hoa văn hóa các DTTS thể hiện trong kho tàng văn hóa dân gian, trong y phục, trang sức và hoa văn, trong luật tục, trong kiến trúc nhà ở, trong cách ứng xử giữa con người với con người, giữa con người với cộng đồng. Những tinh hoa văn hóa DTTS góp phần phong phú bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam - Một nền văn hóa thống nhất trong đa dạng.

Do đó, cần đẩy mạnh việc xây dựng một môi trường đa văn hóa vừa đảm bảo được nét riêng của từng cộng đồng các DTTS vừa đảm bảo văn hóa của cộng đồng các tộc người khác và văn hóa của quốc gia nhằm xóa bỏ rào cản về sự khác biệt ngôn ngữ và văn hóa.

- *Ý thức tự giác tộc người*: Cộng đồng các dân tộc sống đan xen với nhau hàng ngàn năm trên đất nước Việt Nam, song mỗi dân tộc đều có những nét đặc trưng riêng. Đặc trưng riêng vốn có của mỗi tộc người được thể hiện ở ngôn ngữ, trang phục, ý thức tự giác tộc người. Chẳng hạn như người Dao có các ngành Dao Đỏ, Dao Tiền,... người Mông có Mông Đen, Mông Trắng, Mông Hoa,... có thể phân biệt nhờ trang phục và ngôn ngữ. Dù sinh sống đan xen giữa các dân tộc, song trong phạm vi thôn/bản vẫn có thuần một tộc người sống quây quần với nhau, đoàn kết, giúp nhau trong cuộc sống. Hiện nay, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, đi đến những vùng DTTS vẫn thấy được các giá trị cộng đồng và sự tự ý thức dân tộc được thể hiện khá rõ nét kể cả ăn, mặc, ở sinh hoạt,... thể hiện những đặc trưng riêng của cộng đồng các dân tộc. Các DTTS còn lưu giữ và chịu sự chi phối của các loại hình tín ngưỡng và nghi lễ ăn sâu vào nếp sống của các dân tộc trở thành phong tục, tập quán và là một yếu tố văn hóa của các dân tộc. Chẳng hạn như lễ cấp sắc của người Dao; lễ hội xuống đồng của người Tày; múa sạp của người Thái,... vẫn được duy trì và phát triển trong cộng đồng các DTTS. Vì vậy, khi thực hiện nâng cao năng lực TV cần tính đến yếu tố này, bởi nếu không hiểu rõ về ý thức tự giác của mỗi tộc người thì có thể sẽ bị “va chạm” về mặt nội dung (phạm vào giá trị cộng đồng và điều này nên tránh), và thời gian (cần tính đến thời gian tăng hay giảm

các tiết học môn TV của những lễ hội/nghi lễ của HS bắt buộc nghi).

## 2.6. Cơ chế và chính sách

Kinh phí và nguồn lực hỗ trợ cho các hoạt động dạy TV và nâng cao năng lực TV cho HS tiểu học người DTTS còn eo hẹp. Hiện nay, chưa có chế độ, chính sách hỗ trợ cho GV, ngoài hỗ trợ của một số tổ chức quốc tế cho một số hoạt động như tăng cường TV cho HS người DTTS, nhưng cũng manh mún, nhỏ lẻ thiếu bền vững và chỉ dừng ở một thời gian nhất định khi dự án kết thúc. Trong khi đó, các hoạt động nâng cao TV chủ yếu các nhà trường thực hiện bằng việc tăng cường TV khiến cho giờ dạy của GV tăng lên so với quy định, đòi hỏi phải có kinh phí trả thêm giờ cho GV, hoặc bổ sung thêm GV, nhưng có nhiều nguyên nhân mà các địa phương chưa bổ sung được vì các huyện vùng DTTS chưa có kinh phí trả lương để tuyển dụng thêm GV. Mặt khác, GV chịu áp lực về mặt thời gian, thường phải đến sớm và về muộn, thời gian kéo dài hơn 8 tiếng/ngày; nhiều nơi, tại các điểm lẻ, chỉ có 1 GV/lớp, GV phải kiêm thêm rất nhiều việc. Đây cũng là một hạn chế ảnh hưởng tới động lực làm việc của GV (chế độ đối với người dạy).

## 2.7. Mối quan hệ giữa các yếu tố

Trong quá trình thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực TV cho HS tiểu học người DTTS, các yếu tố (HS là người DTTS; CBQL và GV; gia đình và cộng đồng; điều kiện về CSVC, TBDH; vùng miền và tộc người; cơ chế và chính sách) không tác động vào quá trình này một cách đơn lẻ, độc lập mà các yếu tố có mối quan hệ, liên hệ với quá trình và với nhau tạo nên mạng lưới các mối quan hệ. Trong đó có mối quan hệ chủ yếu, mối quan hệ thứ yếu; mối quan hệ trực tiếp, mối quan hệ gián tiếp,... Yếu tố HS là người DTTS và CBQL và GV là hai yếu tố chủ yếu, có vai trò quyết định, chi phối quá trình nâng cao năng lực TV cho HS người DTTS. “HS là người DTTS” có vai trò chủ thể trong quá trình tiếp nhận và phát triển năng lực TV. Tuy nhiên, những giá trị văn hóa tộc người (tiếng dân tộc, truyền thống, phong tục, tập quán) cản trở quá trình tiếp nhận và phát triển năng lực TV của HS. Vượt qua cản trở này đòi hỏi phải có sự cố gắng nỗ lực của HS và sự trợ giúp của GV. “GV” là chủ thể trong quá trình dạy - học. Năng lực nghề nghiệp, năng lực ngôn ngữ dân tộc (tiếng dân tộc của HS) của GV quyết định nâng cao năng lực TV cho HS. Trong quá trình dạy học, GV không chỉ giúp HS vượt qua những cản trở về văn hóa tộc người mà còn bảo tồn, phát huy phát triển các yếu tố đó, khai thác các mặt tích cực giúp HS tiếp nhận và phát triển năng lực TV.

Các yếu tố gia đình và cộng đồng; điều kiện về CSVC, TBDH; vùng miền và tộc người; cơ chế và chính sách tác động gián tiếp song có vai trò đảm bảo yếu tố HS và GV thực hiện có hiệu quả. Gia đình và cộng đồng là môi trường tốt để giúp HS củng cố năng lực TV. Yếu tố CSVC tạo điều kiện GV thực hiện tốt nhiệm vụ dạy học. Yếu tố chính sách tạo động lực làm việc cho GV.

### 3. Kết luận

Nâng cao năng lực TV cho HS tiểu học người DTTS không chỉ là nhiệm vụ của ngành Giáo dục mà là nhiệm vụ chung của cả hệ thống chính trị và xã hội. Trước mắt là cải thiện, nâng cao chất lượng giáo dục vùng DTTS, lâu dài là góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống các DTTS, đóng góp vào sự tiến bộ, phát triển của đất nước. Khi tiến hành nâng cao năng lực TV cho HS tiểu học người DTTS cần thực hiện đồng bộ các giải pháp và quan tâm tới các yếu tố tác động, vì mỗi yếu tố có vai trò nhất định gồm: 1/ Nâng cao năng lực TV cho HS tiểu học người DTTS cần chú ý đến phân loại đối tượng HS người DTTS về vùng miền, về tộc người, về khu trú/sinh sống (đan xem hay biệt lập), về khối/lớp và về năng lực ngôn ngữ TV. Điều này có ảnh hưởng rất lớn đến sự thành công hay không thành công của việc thực hiện nâng cao năng lực TV cho HS tiểu học người DTTS; 2/ Đa ngôn ngữ trong gia đình, cộng đồng với

xu hướng ưu tiên sử dụng tiếng dân tộc (TMD) là những trở ngại trong việc thực hiện nâng cao năng lực TV cho HS tiểu học người DTTS; 3/ Các điều kiện về nhân lực (CBQL, GV) về vật lực (CSVC, TBDH), về tài lực (kinh phí, chính sách,...) tác động không nhỏ đến chất lượng giáo dục tiểu học vùng DTTS nói chung, chất lượng TV của HS người DTTS nói riêng; 4/ Điều kiện tự nhiên phức tạp, giao thông (kết nối xã, bản/làng) còn khó khăn tạo nên những khó khăn trong giao lưu, học tập của người dạy và người học ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện nâng cao năng lực TV. Đói nghèo, bệnh tật, thiên tai, biến đổi khí hậu,... ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển thể lực và trí lực của người dạy và người học. Một số tập tục và tâm lý tộc người lạc hậu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến sự phát triển thể chất và tinh thần của người dạy và người học khó khăn cho việc thực hiện nâng cao năng lực TV cho HS tiểu học người DTTS.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Quốc Hội, (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, (Điều 5 của Hiến pháp).
- [2] Luật Giáo dục 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009 (Điều 7 của Luật Giáo dục).
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2018), *Thông tư 32 ban hành chương giáo dục phổ thông - chương trình tổng thể*, ngày 26 tháng 12 năm 2018.
- [4] Thủ tướng Chính phủ, (2019), *Quyết định phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020*, ngày 22 tháng 01 năm 2019.
- [5] Trần Thị Yên (chủ nhiệm), *Đề xuất nội dung và hình thức bồi dưỡng giáo dục đặc thù theo định hướng phát triển năng lực học sinh cho giáo viên tiểu học vùng dân tộc thiểu số*, mã số V2016-05NV, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.

## FACTORS INFLUENCING STRENGTHENING VIETNAMESE LANGUAGE CAPACITY FOR ELEMENTARY STUDENTS OF ETHNIC MINORITIES WHEN IMPLEMENTING THE NEW GENERAL EDUCATION PROGRAM

Tran Thi Yen

The Vietnam National Institute of Educational Sciences  
101 Tran Hung Dao St., Hoan Kiem, Hanoi, Vietnam  
Email: yenttdt@gmail.com

**ABSTRACT:** *Strengthening Vietnamese language capacity for ethnic minority elementary students is not only a duty of the education sector but also a common task of both political and social systems. In the immediate future, it is necessary to improve and enhance the quality of education in ethnic minority areas, and in the long term, to contribute to improving the quality of life and sustainable development for ethnic minorities, therefore, contribute in the advancement of the country. While strengthening Vietnamese language capacity for elementary students of ethnic minorities, it is necessary to synchronize the solutions and pay attention to the impact factors, because each element plays a certain role to the effectiveness of strengthening Vietnamese language capacity for students when implementing the new general education program.*

**KEYWORDS:** Influence; strengthening; Vietnamese; elementary; ethnic minorities.